

Công việc bằng tiếng Đức

158 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	der Beruf A1 <i>/de:ɐ̯ bəˈʁu:f/</i> số nhiều die Berufe	Nghề nghiệp	A1-A2
2	die Arbeit A1 <i>/di: ˈaʁbaɪt/</i>	Việc lao động	A1-A2
3	der Job A1 <i>/de:ɐ̯ ˈdʒɔp/</i> số nhiều die Jobs	Chỗ làm	A1-A2
4	der Urlaub A1 <i>/de:ɐ̯ ˈu:ɐ̯laʊp/</i> số nhiều die Urlaube	Kì nghỉ	A1-A2
5	der Dienstleistungsvertrag C1 <i>/de:ɐ̯ ˈdi:nstlaɪstʊŋsfɛɡ,tʁa:k/</i> số nhiều die Dienstleistungsverträge	Hợp đồng dịch vụ	C1
6	der Sozialplan C1 <i>/de:ɐ̯ zoˈt͡sja:l,pla:n/</i> số nhiều die Sozialpläne	Kế hoạch xã hội	C1
7	der Tarifvertrag B2 <i>/de:ɐ̯ taˈʁi:ffɛɡ,tʁa:k/</i> số nhiều die Tarifverträge	Thỏa thuận tập thể	C1
8	die Betriebsvereinbarung C1 <i>/di: bəˈtʁi:psfɛɡ,ʔaɪnba:ʁʊŋ/</i> số nhiều die Betriebsvereinbarungen	Thỏa ước nội bộ doanh nghiệp	C1
9	der Aufsichtsrat B2 <i>/de:ɐ̯ ˈaʊfzɪçts,ʁa:t/</i> số nhiều die Aufsichtsräte	Hội đồng giám sát	C1
10	die Compliance C1 <i>/di: kəmˈplaɪəns/</i>	Sự tuân thủ	C1
11	das Zeitkonto B2 <i>/das ˈtsaɪt,kɔnto/</i> số nhiều die Zeitkonten	Tài khoản thời gian	C1
12	der Freizeitausgleich B2 <i>/de:ɐ̯ ˈfʁaɪtsaɪt,ʔaʊsglaɪç/</i>	Nghỉ bù	C1
13	die Zielvereinbarung C1 <i>/di: ˈtʃi:lfeɡ,ʔaɪnba:ʁʊŋ/</i> số nhiều die Zielvereinbarungen	Thỏa thuận mục tiêu	C1
14	die Branchenkenntnisse B2 <i>/di: ˈbʁaŋʃŋ,kɛntnɪsə/</i>	Kiến thức ngành	C1
15	die Kundenakquise C1 <i>/di: ˈkʊndənʔa,kvi:zə/</i>	Thu hút khách hàng	C1
16	der Fachkräftemangel B2 <i>/de:ɐ̯ ˈfaxkʁɛftə,maŋəl/</i>	Thiếu hụt lao động có tay nghề	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	der Feiertagszuschlag B2 <i>/de:ɡ ˈfɛɪ̯eta:ks,tʃu:ʃla:k/</i> số nhiều die Feiertagszuschläge	Phụ phí ngày lễ	C1
18	der Lohn B1 <i>/de:ɡ ˈlo:n/</i> số nhiều die Löhne	tiền công	B1-B2
19	die Prämie B1 <i>/di: ˈpʁɛ:mjə/</i> số nhiều die Prämien	Tiền thưởng	B1-B2
20	das Burn-out B2 <i>/das ˈbœ:ɹnʔaʊt/</i> số nhiều die Burn-outs	Hội chứng kiệt sức	B1-B2
21	die Work-Life-Balance B2 <i>/di: ˈwœ:ɡk laɪf ,bɛləns/</i>	Cân bằng giữa công việc và cuộc sống	B1-B2
22	die Elternzeit B2 <i>/di: ˈɛltən,tʃaɪ̯t/</i> số nhiều die Elternzeiten	Nghỉ phép nuôi con	B1-B2
23	der Kollege A1 <i>/de:ɡ kɔˈle:ɡə/</i> số nhiều die Kollegen	Đồng nghiệp	A1-A2
24	die Kostenstelle C1 <i>/di: ˈkɔst̩n̩ˌʃtɛlə/</i> số nhiều die Kostenstellen	Trung tâm chi phí	C1
25	Betriebliche Altersvorsorge B2 <i>/bəˈtʁi:plɪçə ˈaltəsfo:ɡ,zʊʁɡə/</i> die	Chương trình lương hưu của công ty	C1
26	Corporate Governance C1 <i>/ˈkɔ:ɹpəɹət ˈɡavənəns/</i> die	Quản trị doanh nghiệp	C1
27	die Gewerbeanmeldung B2 <i>/di: ɡəˈvɛɾbə,ʔanmeldʊŋ/</i> số nhiều die Gewerbeanmeldungen	Đăng ký kinh doanh	C1
28	die Teilzeit B1 <i>/di: ˈtaɪ̯l,tʃaɪ̯t/</i>	Bán thời gian	B1-B2
29	die Schicht B1 <i>/di: ˈʃɪçt/</i> số nhiều die Schichten	Ca làm việc	B1-B2
30	die Aushilfe B1 <i>/di: ˈaʊs,hɪlfə/</i> số nhiều die Aushilfen	Công nhân tạm thời	B1-B2
31	der Azubi B1 <i>/de:ɡ aˈtʃu:bi/</i> số nhiều die Azubis	Học viên học nghề	B1-B2
32	die Ausbildung A2 <i>/di: ˈaʊs,bɪldʊŋ/</i> số nhiều die Ausbildungen	Quá trình đào tạo nghề	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
33	das Büro A1 <i>/das by'ʁoː/</i> số nhiều die Büros	Văn phòng	A1–A2
34	das Homeoffice B1 <i>/das 'hoʊm,ʔɔfis/</i> số nhiều die Homeoffices	Làm việc tại nhà	A1–A2
35	der Chef A1 <i>/de:ʁ 'ʃɛf/</i> số nhiều die Chefs	Ông chủ	A1–A2
36	der Mitarbeiter A2 <i>/de:ʁ 'mit,ʔaʁbaɪtɐ/</i> số nhiều die Mitarbeiter	nhân viên	A1–A2
37	das Team A2 <i>/das 'ti:m/</i> số nhiều die Teams	nhóm làm việc	A1–A2
38	die Nachtschicht B1 <i>/di: 'naxt,ʃɪçt/</i> số nhiều die Nachtschichten	Ca đêm	B1–B2
39	die Frühschicht B1 <i>/di: 'fʁy:ʃɪçt/</i> số nhiều die Frühschichten	Ca sớm	B1–B2
40	die Überstunden B1 <i>/di: 'ʔy:bɐ,ʃtʊndən/</i>	Làm thêm giờ	B1–B2
41	die Firma A1 <i>/di: 'fɪʁma/</i> số nhiều die Firmen	Công ty	A1–A2
42	der Arbeitsplatz A2 <i>/de:ʁ 'aʁbaɪts,plats/</i> số nhiều die Arbeitsplätze	Nơi làm việc	A1–A2
43	die Arbeitszeit A2 <i>/di: 'aʁbaɪts,t͡saɪt/</i> số nhiều die Arbeitszeiten	Giờ làm việc	A1–A2
44	das Projekt A2 <i>/das pʁo'jekt/</i> số nhiều die Projekte	Dự án	A1–A2
45	das Gehalt A2 <i>/das ɡə'halt/</i> số nhiều die Gehälter	Lương	A1–A2
46	das Assessment-Center C1 <i>/das ə'sɛsmənt,sɛntɐ/</i> số nhiều die Assessment-Center	Trung tâm đánh giá	C1
47	das Gesundheitsmanagement C1 <i>/das ɡə'zʊnthai̯ts,mɛnɪtʃmɛnt/</i>	Quản lý sức khỏe	C1
48	der Datenschutzbeauftragte C1 <i>/de:ʁ 'da:tənʃʊtsbə,ʔaʁʃtʁa:ktə/</i> số nhiều die Datenschutzbeauftragten	Cán bộ bảo vệ dữ liệu	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
49	das Gründerzentrum C1 <i>/das ˈɡʁʏndɐ,tʃɛntʁʊm/</i> số nhiều die Gründerzentren	Vườn ươm doanh nghiệp	C1
50	die Unternehmensnachfolge C1 <i>/diː ʊntɐˈneːməns,naːxfɔlgə/</i> số nhiều die Unternehmensnachfolgen	Kế thừa doanh nghiệp	C1
51	die Krankenversicherung A2 <i>/diː ˈkʁaŋkənʃɛʁ,ʒɪçəʁʃʊŋ/</i> số nhiều die Krankenversicherungen	Bảo hiểm y tế	B1-B2
52	der Feierabend A2 <i>/deːɐ̯ ˈfɛɪɐ̯,ʔaːbənt/</i> số nhiều die Feierabende	Giờ nghỉ việc	A1-A2
53	die Schichtarbeit B1 <i>/diː ˈʃɪçt,ʔaʃbaɪt/</i>	Làm việc theo ca	B1-B2
54	Bildschirm teilen B1 <i>ˈbɪltʃɪʁm ˈtaɪlən/</i>	Chia sẻ màn hình	B1-B2
55	der Freiberufler B2 <i>/deːɐ̯ ˈfʁɛɪ̯bɐ,ʁuːflɐ/</i> số nhiều die Freiberufler	Người làm nghề tự do	B1-B2
56	die Kündigung B1 <i>/diː ˈkʏndɪɡʊŋ/</i> số nhiều die Kündigungen	Sự thôi việc	B1-B2
57	das Praktikum A2 <i>/das ˈpʁaktikum/</i> số nhiều die Praktika	Kỳ thực tập	B1-B2
58	das Teammeeting B1 <i>/das ˈtiːm,miːtɪŋ/</i> số nhiều die Teammeetings	Cuộc họp nhóm	B1-B2
59	die Videokonferenz B1 <i>/diː ˈviːdeokɔnfɐ,ʁɛnt͡s/</i> số nhiều die Videokonferenzen	Hội nghị truyền hình	B1-B2
60	der Abteilungsleiter B1 <i>/deːɐ̯ ˈapt͡saɪlʊŋs,lɛɪtɐ/</i> số nhiều die Abteilungsleiter	Trưởng phòng	B1-B2
61	der Angestellte A2 <i>/deːɐ̯ ˈangə,ʃtɛltə/</i> số nhiều die Angestellten	nhân viên	B1-B2
62	der Arbeitnehmer B1 <i>/deːɐ̯ ˈaʃbaɪt,neːmə/</i> số nhiều die Arbeitnehmer	người lao động	B1-B2
63	die Projektleitung B2 <i>/diː pʁoˈjɛkt,lɛɪtʊŋ/</i> số nhiều die Projektleitungen	Bộ phận điều hành dự án	B1-B2
64	die Ressource B2 <i>/diː ʁɛˈsʊʁsə/</i> số nhiều die Ressourcen	Tài nguyên	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
65	Mobiles Arbeiten B2 <i>/mo'bi:ləs 'aʁbaɪtŋ/</i> das	Làm việc di động	B1-B2
66	Hybrides Arbeiten B2 <i>/hy'brɪ:dəs 'aʁbaɪtŋ/</i> das	Làm việc kết hợp	B1-B2
67	die Freigabe B2 <i>/di: 'fʁaɪ,ɡa:bə/</i> số nhiều die Freigaben	Sự phê duyệt	B1-B2
68	das Empfehlungsschreiben B2 <i>/das ɛm'pfe:lʊŋs,ʃʁaɪbŋ/</i> số nhiều die Empfehlungsschreiben	Thư giới thiệu	B1-B2
69	die Mittagspause A2 <i>/di: 'mɪta:ks,paʊzə/</i> số nhiều die Mittagspausen	Giờ nghỉ trưa	A1-A2
70	der Nachhaltigkeitsbericht C1 <i>/de:ʁ 'na:xhaltɪçkaɪtsbə,ʁɪçt/</i> số nhiều die Nachhaltigkeitsberichte	Báo cáo phát triển bền vững	C1
71	die Pause A1 <i>/di: 'paʊzə/</i> số nhiều die Pausen	Giờ giải lao	A1-A2
72	die Deadline B2 <i>/di: 'dɛtlaɪn/</i> số nhiều die Deadlines	Hạn chót	B1-B2
73	die Geschäftsführung B2 <i>/di: ɡə'ʃɛfts,fy:ʁʊŋ/</i> số nhiều die Geschäftsführungen	Ban điều hành	B1-B2
74	der Vorstand B2 <i>/de:ʁ 'fo:ɡ,ʃtant/</i> số nhiều die Vorstände	Ban điều hành	B1-B2
75	der Arbeitgeber B1 <i>/de:ʁ 'aʁbaɪt,ɡe:bə/</i> số nhiều die Arbeitgeber	Nhà tuyển dụng	B1-B2
76	der Arbeitsvertrag B1 <i>/de:ʁ 'aʁbaɪtsfɛʁ,tʁa:k/</i> số nhiều die Arbeitsverträge	Hợp đồng lao động	B1-B2
77	die Probezeit B1 <i>/di: 'pʁo:bə,tʁaɪt/</i> số nhiều die Probezeiten	Thời gian thử việc	B1-B2
78	die Beförderung B1 <i>/di: bə'fœʁdɐʁʊŋ/</i> số nhiều die Beförderungen	Thăng chức	B1-B2
79	die Reisekosten B1 <i>/di: 'ʁaɪzə,kɔstən/</i>	Chi phí đi lại	B1-B2
80	das Protokoll B1 <i>/das pʁoto'kɔl/</i> số nhiều die Protokolle	Biên bản cuộc họp	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
81	die Karriere B1 <i>/di: ka'ʁi:ɐ:/</i> số nhiều die Karrieren	Sự nghiệp	B1–B2
82	die Aufstiegschancen B2 <i>/di: 'aʊfʃti:ks,j̥ä:sən/</i>	Cơ hội thăng tiến	B1–B2
83	die Führungskraft B2 <i>/di: 'fy:ʁʊŋs,kʁaʔt/</i> số nhiều die Führungskräfte	Giám đốc	B1–B2
84	die Teamleitung B2 <i>/di: 'ti:m,laiʦʊŋ/</i> số nhiều die Teamleitungen	Trưởng nhóm	B1–B2
85	Netzwerken B2 <i>/'nets,vɛʁkən/</i> netzwerkte · hat genetztwerkt	Xây dựng quan hệ	B1–B2
86	die Messe B1 <i>/di: 'mɛsə/</i> số nhiều die Messen	Hội chợ	B1–B2
87	die Kaffeepause A2 <i>/di: 'kafe:,paʒə/</i> số nhiều die Kaffeepausen	Giờ nghỉ uống cà phê	A1–A2
88	die Referenz B2 <i>/di: ʁefe'ʁɛnts/</i> số nhiều die Referenzen	Người tham chiếu	B1–B2
89	die Vollzeit B1 <i>/di: 'ʔɔl,t͡saɪt/</i>	Toàn thời gian	A1–A2
90	das Feedback B1 <i>/das 'fi:t,bɛk/</i> số nhiều die Feedbacks	Nhận xét	A1–A2
91	das Anschreiben B1 <i>/das 'ʔan,j̥ʁaɪb̩/</i> số nhiều die Anschreiben	Thư xin việc	B1–B2
92	das Vorstellungsgespräch B1 <i>/das 'ʔo:ʁʃʦɛlʊŋsgə,j̥pʁɛ:ç/</i> số nhiều die Vorstellungsgespräche	Phỏng vấn xin việc	B1–B2
93	der Lebenslauf A2 <i>/de:ʁ 'le:b̩s,ləʒf/</i> số nhiều die Lebensläufe	Sơ yếu lý lịch	B1–B2
94	die Bewerbung A2 <i>/di: bə'veʁbʊŋ/</i> số nhiều die Bewerbungen	Đơn xin việc	B1–B2
95	das Werkzeug A2 <i>/das 'vɛʁk,t͡sɔʏk/</i> số nhiều die Werkzeuge	Dụng cụ	A1–A2
96	das Start-up B2 <i>/das 'sta:ʁtʔap/</i> số nhiều die Start-ups	Khởi nghiệp	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
97	die Teamarbeit B1 <i>/di: 'ti:m,ʔaʊbaɪt/</i>	Làm việc nhóm	A1–A2
98	der Businessplan B2 <i>/de:ɐ̯ 'bɪznɪs,pla:n/</i> số nhiều die Businesspläne	Kế hoạch kinh doanh	B1–B2
99	die Personalabteilung B1 <i>/di: pɛʁzo'na:l,ʔaptaiʅʊŋ/</i> số nhiều die Personalabteilungen	Phòng Nhân sự	B1–B2
100	die Gleitzeit B1 <i>/di: 'glai̯t,tʂaɪ̯t/</i>	Thời gian linh hoạt	B1–B2
101	die Insolvenz B2 <i>/di: ʔɪnzɔ'l'vents/</i> số nhiều die Insolvenzen	Tình trạng phá sản	B1–B2
102	die Geschäftsreise A2 <i>/di: gə'ʃɛfts,ʁaɪ̯zə/</i> số nhiều die Geschäftsreisen	Chuyến công tác	B1–B2
103	der Meilenstein B2 <i>/de:ɐ̯ 'maɪ̯lən,ʃtaɪ̯n/</i> số nhiều die Meilensteine	Mốc quan trọng	B1–B2
104	der Abgabetermin B1 <i>/de:ɐ̯ 'apga:bəteʁ,mi:n/</i> số nhiều die Abgabetermine	Ngày nộp bài	B1–B2
105	das Budget B1 <i>/das by'dʒe:/</i> số nhiều die Budgets	Khoản ngân sách	B1–B2
106	die Fortbildung B1 <i>/di: 'fɔʁt,bɪldʊŋ/</i> số nhiều die Fortbildungen	Đào tạo thêm	B1–B2
107	der Vertrieb B2 <i>/de:ɐ̯ fɛʁ'tʁi:p/</i>	Bộ phận kinh doanh	B1–B2
108	die Gewerkschaft B1 <i>/di: gə'veʁkʃaft/</i> số nhiều die Gewerkschaften	Công đoàn	B1–B2
109	der Betriebsrat B2 <i>/de:ɐ̯ bə'tʁi:ps,ʁa:t/</i> số nhiều die Betriebsräte	Hội đồng công nhân	B1–B2
110	das Arbeitsrecht B2 <i>/das 'aʁbaɪts,ʁɛçt/</i>	Luật lao động	B1–B2
111	die Sozialversicherung B1 <i>/di: zo'tʂja:lʃɛʁ,ziçəʁʊŋ/</i> số nhiều die Sozialversicherungen	An sinh xã hội	B1–B2
112	die Weiterbildung B1 <i>/di: 'vaɪ̯tɐ,bɪldʊŋ/</i> số nhiều die Weiterbildungen	Giáo dục thường xuyên	B1–B2
113	der Termindruck B2 <i>/de:ɐ̯ tɛʁ'mi:n,dʁʊk/</i>	Áp lực thời hạn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
114	das Zeitmanagement B2 <i>/das ˈtsaɪt,mɛnɪtʃmɛnt/</i>	Kỹ năng quản lý thời gian	B1–B2
115	die Arbeitskleidung B1 <i>/di: ˈaʁbaɪts,klaɪdʊŋ/</i>	Quần áo bảo hộ lao động	A1–A2
116	der Workshop B1 <i>/de:ʁ ˈvœ:ɡkʃɔp/</i> số nhiều die Workshops	Buổi hội thảo thực hành	A1–A2
117	die Visitenkarte A2 <i>/di: viˈzi:tʏ,kartə/</i> số nhiều die Visitenkarten	Danh thiếp	B1–B2
118	das Seminar B1 <i>/das zemiˈna:ʁ/</i> số nhiều die Seminare	Hội thảo chuyên đề	B1–B2
119	das Betriebsklima B2 <i>/das bəˈtʁi:ps,kli:ma/</i>	Không khí làm việc	B1–B2
120	die Unternehmenskultur C1 <i>/di: ʊnteˈne:mənskʊl,tu:ʁ/</i> số nhiều die Unternehmenskulturen	Văn hóa doanh nghiệp	B1–B2
121	die Selbstständigkeit B2 <i>/di: ˈzɛlpstʃtɛndɪçkaɪt/</i>	Việc tự kinh doanh	B1–B2
122	Rechnung stellen B1 <i>/ˈʁɛçnʊŋ ˈʃtɛlən/</i>	Xuất hóa đơn	B1–B2
123	der Mutterschutz B2 <i>/de:ʁ ˈmʊtɐ,ʃʊts/</i>	Bảo vệ thai sản	B1–B2
124	die Telearbeit B2 <i>/di: ˈte:lə,ʔaʁbaɪt/</i>	Làm việc từ xa	B1–B2
125	die Arbeitsplatzsicherheit B2 <i>/di: ˈaʁbaɪtsplats,zɪçəhaɪt/</i>	An toàn nơi làm việc	B1–B2
126	Duales Studium B2 <i>/duˈʔa:ləs ˈʃtu:dɪʊm/</i> das	Chương trình vừa học vừa làm	B1–B2
127	die Einarbeitung B2 <i>/di: ˈʔaɪnʔaʁbaɪtʊŋ/</i> số nhiều die Einarbeitungen	Hướng dẫn công việc ban đầu	B1–B2
128	der Dienstplan B1 <i>/de:ʁ ˈdi:nst,pla:n/</i> số nhiều die Dienstpläne	Lịch trực	B1–B2
129	die Vertragsverhandlung B2 <i>/di: fɛʁˈtʁa:ksfɛʁ,handlʊŋ/</i> số nhiều die Vertragsverhandlungen	Đàm phán hợp đồng	B1–B2
130	die Mitbestimmung B2 <i>/di: ˈmɪtbə,ʃtɪmʊŋ/</i>	Đồng quyết định	B1–B2
131	die Rentenversicherung B2 <i>/di: ˈʁɛntənʔɛʁ,zɪçəʁʊŋ/</i> số nhiều die Rentenversicherungen	Bảo hiểm hưu trí	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
132	das Coaching B2 <i>/das 'koʊtʃɪŋ/</i> số nhiều die Coachings	Huấn luyện	B1-B2
133	der Projektplan B1 <i>/de:ɐ ʁəʊ'jekt,pla:n/</i> số nhiều die Projektpläne	Kế hoạch dự án	B1-B2
134	die Spesenabrechnung B2 <i>/di: 'ʃpe:zən,ʔapʁɛʦnʊŋ/</i> số nhiều die Spesenabrechnungen	Báo cáo chi phí	B1-B2
135	die Arbeitsanweisung B2 <i>/di: 'aʁbaɪtsʔan,vajzʊŋ/</i> số nhiều die Arbeitsanweisungen	Hướng dẫn công việc	B1-B2
136	der Schutzhelm B1 <i>/de:ɐ 'ʃʊts,hɛlm/</i> số nhiều die Schutzhelme	Mũ bảo hộ lao động	B1-B2
137	die Sicherheitsvorschrift B2 <i>/di: 'zɪçəhaɪts,fo:ɐʃvɪft/</i> số nhiều die Sicherheitsvorschriften	Quy định an toàn	B1-B2
138	der Schichtwechsel B2 <i>/de:ɐ 'ʃɪçt,vɛksl/</i> số nhiều die Schichtwechsel	Thay đổi ca	B1-B2
139	die Unternehmensberatung B2 <i>/di: ʊnte'ne:mənsbə,ʁa:tʊŋ/</i> số nhiều die Unternehmensberatungen	Dịch vụ tư vấn quản trị	B1-B2
140	die Betriebsferien B1 <i>/di: bə'tʁi:ps,fe:ʁjən/</i>	Ngày nghỉ lễ của công ty	B1-B2
141	die Pflegeversicherung B2 <i>/di: 'pfle:ɡəfɛɐ̯,zɪçəʁʊŋ/</i> số nhiều die Pflegeversicherungen	Bảo hiểm chăm sóc điều dưỡng	B1-B2
142	das Mentorenprogramm C1 <i>/das mɛn'to:ʁənʁo,ɡʁam/</i> số nhiều die Mentorenprogramme	Chương trình cố vấn	B1-B2
143	das Onboarding C1 <i>/das 'ɔn,bɔ:ɡdɪŋ/</i> số nhiều die Onboardings	Hội nhập nhân viên mới	B1-B2
144	die Arbeitslosenversicherung B2 <i>/di: 'aʁbaɪtslo:zənʃɛɐ̯,zɪçəʁʊŋ/</i> số nhiều die Arbeitslosenversicherungen	Bảo hiểm thất nghiệp	B1-B2
145	das Mentoring C1 <i>/das 'mɛntʁɪŋ/</i>	Cố vấn	B1-B2
146	das Jobsharing C1 <i>/das 'dʒɔp,ʃɛ:ʁɪŋ/</i>	Chia sẻ việc làm	B1-B2
147	das Stressmanagement B2 <i>/das 'ʃtʁɛs,mɛnɪtʃmɛnt/</i>	Quản lý căng thẳng	B1-B2
148	das Innovationsteam C1 <i>/das ɪnova'tsjo:ns,ti:m/</i> số nhiều die Innovationsteams	Đội ngũ đổi mới	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
149	Agiles Arbeiten B2 <i>/a'gi:ləs 'aʁbaɪtən/ das</i>	Làm việc linh hoạt	B1-B2
150	Scrum C1 <i>/'skʁam/ das</i>	Scrum	B1-B2
151	die Personalakte B2 <i>/di: pɛʁzo'na:l,ʔaktə/ số nhiều die Personalakten</i>	Hồ sơ nhân sự	B1-B2
152	die Kernarbeitszeit B2 <i>/di: 'kɛʁnʔaʁbaɪts,t͡saɪt/ số nhiều die Kernarbeitszeiten</i>	Giờ làm việc cốt lõi	B1-B2
153	die Liquidität C1 <i>/di: likvidi'tɛ:t/ số nhiều die Liquiditäten</i>	Tính thanh khoản	B1-B2
154	das Leistungsziel C1 <i>/das 'laɪstʊŋs,t͡si:l/ số nhiều die Leistungsziele</i>	Mục tiêu hiệu suất	B1-B2
155	die Leistungsbewertung C1 <i>/di: 'laɪstʊŋsbə've:ʁʊŋ/ số nhiều die Leistungsbewertungen</i>	Đánh giá hiệu suất	B1-B2
156	der Sprint B1 <i>/de:ʁ 'ʃpʁɪnt/ số nhiều die Sprints</i>	Chu kỳ sprint	B1-B2
157	das Remote-Team B2 <i>/das ʁɪ'moʊt,ti:m/ số nhiều die Remote-Teams</i>	Đội ngũ từ xa	B1-B2
158	das Crowdfunding B2 <i>/das 'kʁʌʁd,fandɪŋ/ số nhiều die Crowdfundings</i>	Gây quỹ cộng đồng	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/122-cong-viec>

German Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749515334>